|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-UBND | *Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2022* |

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) tỉnh Quảng Ngãi**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2017 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;*

*Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia;*

*Theo đề nghị của của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số …/TTr-STTTT ngày … tháng … năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi *(sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số)*. Bộ chỉ số này là căn cứ để các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn xây dựng, thực hiện kế hoạch nâng hạng chỉ số chuyển đổi số hằng năm tại cơ quan, đơn vị; đồng thời làm cơ sở để kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả chuyển đổi số gắn với đánh giá kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các: huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3;  - Bộ Thông tin và Truyền thông (báo cáo);  - Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);  - Thường trực HĐND tỉnh;  - UB MTTQVN tỉnh;  - CT, PCT UBND tỉnh;  - Ban Chỉ đạo CĐS tỉnh;  - VP UBND tỉnh: CVP, PCVP, CBTH;  - Lưu: VT, KGVX. | CHỦ TỊCH |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG NGÃI** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022*

*của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

**I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Đánh giá chỉ số DTI của các sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh để phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm trên địa bàn tỉnh.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh *(danh sách các sở, ban, ngành thực hiện đánh giá DTI theo Phụ lục V kèm theo)*; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trong tỉnh.

**II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Xác định thang điểm, phương pháp đánh giá các chỉ số chính, chỉ số thành phần, từ đó xác định được chỉ số DTI của từng sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh và tỉnh Quảng Ngãi. Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm để phát huy các điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu.

- Thuê dịch vụ Công nghệ thông tin Hệ thống phần mềm cho phép nhập dữ liệu báo cáo trực tuyến của các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn để phục vụ việc đánh giá; tự động đánh giá và xếp hạng theo công thức tương ứng; cho phép tra cứu trực tuyến kết quả đánh giá DTI của các sở, ban, ngành, địa phương trên hệ thống.

**2. Yêu cầu**

- Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi được xây dựng phù hợp với Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia” và Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh về Phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số.

- Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hằng năm của các sở, ban ngành, địa phương; tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số; có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

**III. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ**

1. Việc đánh giá phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng tại thời điểm đánh giá.

2. Cho phép các cơ quan, đơn vị có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của UBND tỉnh thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

**IV. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ**

1. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban ngành và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, bao gồm Thông tin chung *(không dùng để đánh giá)*; Chỉ số đánh giá gồm 06 chỉ số chính với 49 chỉ số thành phần và Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số theo lĩnh vực ưu tiên bao gồm Chỉ số đánh giá gồm 09 lĩnh vực với 61 chỉ số thành phần:

**a) 06 Chỉ số đánh giá chính** *(Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục I kèm theo)*

- Nhận thức số: 04 chỉ số thành phần;

- Thể chế số: 10 chỉ số thành phần;

- Hạ tầng số: 03 chỉ số thành phần;

- Nhân lực số: 03 chỉ số thành phần;

- An toàn thông tin mạng: 11 chỉ số thành phần;

- Hoạt động chính quyền số: 17 chỉ số thành phần.

**b) Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số theo lĩnh vực ưu tiên (***Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục II kèm theo)*

- Du lịch: 10 chỉ số thành phần;

- Nông nghiệp: 07 chỉ số thành phần;

- Tài nguyên và Môi trường: 06 chỉ số thành phần;

- Giao thông vận tải - logistics: 06 chỉ số thành phần;

- Giáo dục và Đào tạo: 11 chỉ số thành phần;

- Y tế: 08 chỉ số thành phần;

- Năng lượng: 03 chỉ số thành phần;

- Sản xuất công nghiệp: 04 chỉ số thành phần;

- Xây dựng: 05 chỉ số thành phần.

2. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND các huyện, thị xã, thành phố, bao gồm Thông tin chung (không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 82 chỉ số thành phần (*Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục III kèm theo)*

- Nhận thức số: 06 chỉ số thành phần;

- Thể chế số: 10 chỉ số thành phần;

- Hạ tầng số: 07 chỉ số thành phần;

- Nhân lực số: 07 chỉ số thành phần;

- An toàn thông tin mạng: 11 chỉ số thành phần;

- Hoạt động chính quyền số: 18 chỉ số thành phần;

- Hoạt động kinh tế số: 12 chỉ số thành phần;

- Hoạt động xã hội số: 08 chỉ số thành phần.

- Đô thị thông minh: 03 chỉ số thành phần.

3. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND xã, phường, thị trấn, bao gồm Thông tin chung (không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 80 chỉ số thành phần: (*Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục IV kèm theo)*

- Nhận thức số: 06 chỉ số thành phần;

- Thể chế số: 10 chỉ số thành phần;

- Hạ tầng số: 06 chỉ số thành phần;

- Nhân lực số: 06 chỉ số thành phần;

- An toàn thông tin mạng: 11 chỉ số thành phần;

- Hoạt động chính quyền số: 18 chỉ số thành phần;

- Hoạt động kinh tế số: 12 chỉ số thành phần;

- Hoạt động xã hội số: 08 chỉ số thành phần;

- Đô thị thông minh: 03 chỉ số thành phần.

**V. TRÌNH TỰ, THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI**

**1. Đối với các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố**

- Hằng năm, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản đề nghị các sở, ban ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số trên Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành văn bản khảo sát *(Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm đánh giá)*. Số liệu do các cơ quan, địa phương cập nhật sẽ được tự động tính toán điểm số tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện đánh giá độc lập các tiêu chí thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi; phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị và yêu cầu giải trình, làm rõ nếu số liệu báo cáo chưa hợp lý; thực hiện đánh giá, xếp loại hằng năm đối với các sở, ban ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố.

- Sau khi thực hiện đánh giá, Sở Thông tin và Truyền thông trình Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành Quyết định công bố kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số các sở, ban ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố trong Quý I hằng năm.

**2. Đối với UBND xã, phường, thị trấn**

- UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi Công văn yêu cầu UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn quản lý cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số trên Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành Công văn khảo sát *(Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm đánh giá)*. Số liệu do UBND cấp xã cập nhật sẽ được tự động tính toán điểm số tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện đánh giá độc lập các tiêu chí thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi; phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra nội dung báo cáo số liệu và đánh giá, xếp loại hằng năm đối với UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

- Sau khi thực hiện đánh giá, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố ký, ban hành Quyết định công bố kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số các xã, phường, thị trấn trên địa bàn quản lý và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số cấp xã trong Quý I hằng năm. Thời gian thực hiện đánh giá DTI cấp xã được bắt đầu từ năm 2023.

**3.** Kết quả đánh giá, xếp loại được công bố công khai trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh, Chuyên trang Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi và Trang Thông tin điện tử các huyện, thị xã, thành phố.

**VI. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI**

**1.** Đối với đơn vị sở, ban, ngành: Đánh giá theo tổng số điểm của cấp sở và lĩnh vực ưu tiên (nếu có) theo công thức:

*Trong đó:*

*+ 485: Điểm tối đa của Bộ chỉ số cấp Sở, ngành*

*+ A: Kết quả chấm điểm của các Sở, ngành.*

*+ B: Kết quả chấm điểm từ lĩnh vực ưu tiên của các Sở, ngành (nếu có).*

*+ C: Tổng điểm tối đa của lĩnh vực ưu tiên đó (nếu có).*

*(Chi tiết xem tại Phụ lục 1 và 2)*

Xếp hạng các đơn vị cấp Sở theo thứ tự điểm từ cao đến thấp.

**2.** Đối với địa phương cấp huyện:

Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp huyện là 880 điểm.

*(Chi tiết xem tại Phụ lục 3)*

Xếp hạng các đơn vị cấp Huyện theo thứ tự điểm từ cao đến thấp.

**3.** Đối với địa phương cấp xã:

Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp xã là 845 điểm.

*(Chi tiết xem tại Phụ lục 4)*

Xếp hạng các đơn vị cấp xã theo thứ tự điểm từ cao đến thấp.

**VII. XẾP LOẠI MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỐI SỐ**

**1.** Việc xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị được thực hiện căn cứ vào chỉ số chuyển đổi số của từng cơ quan để xếp loại theo thứ tự từ cao xuống thấp.

**2.** Thực hiện xếp loại mức độ chuyển đổi số theo 3 nhóm cơ quan, gồm:

- Xếp loại mức độ chuyển đổi số các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh *(danh sách tham gia đánh giá DTI theo Phụ lục V kèm theo)*.

- Xếp loại mức độ mức độ chuyển đổi các cơ quan nhà nước cấp huyện.

- Xếp loại mức độ mức độ chuyển đổi các cơ quan nhà nước cấp xã.

**VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hằng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung DTI các cấp để trình Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá về mức độ chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Bộ tiêu chí DTI của Bộ Thông tin và truyền thông khi có sự thay đổi nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

- Chủ trì thuê dịch vụ công nghệ thông tin và vận hành Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi, để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá và công bố kết quả DTI cấp sở, ban ngành; cấp huyện và cấp xã.

**2. Sở Nội vụ**

Chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số các cấp theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

**3. Các sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh**

- Có trách nhiệm cung cấp các số liệu liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình cho Sở Thông tin và Truyền thông khi có yêu cầu để phục vụ thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo chuyển đổi số của các cơ quan đơn vị đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng.

- Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi.

- Tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo và thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của đơn vị mình.

- Hằng năm chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, địa phương, trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số chuyển đổi số đối với cơ quan, đơn vị mình.

**4. UBND các huyện, thị xã, thành phố**

- Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số của địa phương thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi.

- Tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo và thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của địa phương mình.

- Hằng năm chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, địa phương, trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số chuyển đổi số đối địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện đánh giá các chỉ số chuyển đổi số đối với UBND xã, phường, thị trấn thuộc địa phương thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi.

**5. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh**

Có trách nhiệm cung cấp các số liệu liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình cho Sở Thông tin và Truyền thông khi có yêu cầu để phục vụ thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo chuyển đổi số của các cơ quan đơn vị đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông – Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh để tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định xem xét, quyết định./.

**PHỤ LỤC I**

**Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số các sở, ban, ngành và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

**- Tổng điểm là: 485 điểm với Chỉ số đánh giá gồm 6 chỉ số chính với 48 chỉ số thành phần**

| **STT** | **Chỉ số/Chỉ số thành phần** | **Điểm tối đa** | **Cách xác định và tính điểm** | **Tài liệu kiểm chứng** | **Nguồn cung cấp dữ liệu** | **Tần suất cập nhật** | **Cấp Sở, ngành** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Thông tin chung** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tên Sở, ngành |  |  |  |  |  | Sở, ngành |
| 2 | Địa chỉ liên hệ chính thức |  |  |  |  |  | Sở, ngành |
| 3 | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức |  |  |  |  |  | Sở, ngành |
| 4 | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc |  |  |  |  |  | Sở, ngành |
| 5 | Số lượng công chức |  |  |  |  |  | Sở, ngành |
| 6 | Số lượng viên chức |  |  |  |  |  | Sở, ngành |
| 7 | Số lượng máy chủ vật lý |  |  |  |  |  | Sở, ngành |
| 8 | Số lượng máy trạm |  |  |  |  |  | Sở, ngành |
| 9 | Số lượng hệ thống thông tin |  |  |  |  |  | Sở, ngành |
| 10 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số |  | tỷ đồng |  |  |  | Sở, ngành |
| 11 | Số lượng thủ tục hành chính |  |  |  |  |  | Sở, ngành |
| **II** | **Chỉ số đánh giá** |  |  |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Nhận thức số*** | ***40*** |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Người đứng đầu sở, ban, ngành có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị | 10 | - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của đơn vị: Điểm tối đa  - Cấp phó cơ quan, đơn vị là Trưởng Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | sở, ban, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 1.2 | Người đứng đầu Sở, ngành chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị | 10 | - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tham gia đầy đủ các phiên họp về Chuyển đổi số của tỉnh, của UBQG về chuyển đổi số: 1/2 \* Điểm tối đa  - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì các cuộc họp về CĐS của Sở, ngành: 1/2 \* Điểm tối đa  - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị không tham gia đầy đủ các phiên họp về Chuyển đổi số của tỉnh, của UBQG về chuyển đổi số: 0 điểm (tính trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia).  - Thủ trưởng cơ quan, đơn vị không chủ trì các cuộc họp về CĐS của Sở, ngành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 1.3 | Sở, ngành có văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số lĩnh vực | 10 | a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực do người đứng đầu Sở, ngành (Giám đốc Sở, ngành) ký;  b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số lĩnh vực của Sở, ngành theo yêu cầu của Bộ TTTT;  - Tỷ lệ=a/b  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 1.4 | Trang TTĐT của Sở, ngành có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số | 10 | - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa;  + Từ 10 đến 19: 1/2 \*Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4\* Điểm tối đa;  - Chưa có chuyên mục: 0 điểm | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| ***2*** | ***Thể chế số*** | ***90*** |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Sở, ngành | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 2.2 | Kế hoạch hành động 5 năm của Sở, ngành về chuyển đổi số | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 2.3 | Kế hoạch hành động hằng năm của Sở, ngành về chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 2.4 | Đã triển khai các nhiệm vụ đã được phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh | 10 | a= Số lượng nhiệm vụ đã triển khai phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh; b= Tổng số Số lượng nhiệm vụ đã được phân công trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0 của tỉnh;  - Đã triển khai 100% nhiệm vụ được giao: đạt điểm tối đa.  - Đã triển khai 1 phần nhiệm vụ tính theo tỷ lệ  + Tỷ lệ=a/b  + Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa  - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 2.5 | Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử | 10 | a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia; b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh *(đơn vị có thành phần tham gia)*;  - Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh *(đơn vị có thành phần tham gia)*.  - Tham gia không đầy đủ  + Tỷ lệ=a/b  + Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa  - Không tham gia: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 2.6 | Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa  - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 2.7 | Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số | 10 | a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh về phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số, đơn vị có cán bộ tham gia;  b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh về phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số (đơn vị có thành phần tham gia);  - Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh (đơn vị có thành phần tham gia).  - Tham gia không đầy đủ  + Tỷ lệ=a/b  + Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa  - Không tham gia: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 2.8 | Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa  - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 2.9 | Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa  - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 2.10 | Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa  - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| ***3*** | ***Hạ tầng số*** | ***60*** |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Sở, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng | 10 | - Sở, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng: đạt điểm tối đa.  - Sở, ngành chưa kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng: 0 điểm |  | Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp |  | Sở, ngành |
| 3.2 | Sở, ngành có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh | 30 | - Đã sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu hoạt động: Điểm tối đa;  - Chưa triển khai: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 3.3 | Sở, ngành có sử dụng nền tảng số của tỉnh | 20 | Mức độ sử dụng nền tảng số  - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai;  - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7);  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\* Điểm tối đa  *Danh mục nền tảng số theo yêu* cấu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Sở, ngành (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Sở, ngành phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| ***4*** | ***Nhân lực số*** | ***30*** |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số | 10 | a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số;  b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số;  c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số;  d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số;  e= Tổng số công chức;  f= Tổng số viên chức;  - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f);  - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành, huyện |
| 4.2 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng | 10 | a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm:  + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT  + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT  + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)  + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)  b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b;  - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành, huyện |
| 4.3 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức | 10 | a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;  b= Tổng số công chức, viên chức;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| ***5*** | ***An toàn thông tin mạng*** | ***100*** |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | 10 | - Đã có hệ thống được phê duyệt: Điểm tối đa;  - Không có hệ thống: 0 điểm |  | Sở, ngành cung cấp |  | *Sở, ngành* |
| 5.2 | Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt | 10 | a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt;  b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Sở, ngành cung cấp |  | *Sở, ngành* |
| 5.3 | Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc | 10 | a= Tổng số máy chủ có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC;  b= Tổng số máy chủ trong CQNN;  - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa  (Đối với các đơn vị không sở hữu máy chủ riêng thì điểm chấm tối đa) |  | Sở, ngành cung cấp |  | *Sở, ngành* |
| 5.4 | Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc | 10 | a= Tổng số máy trạm có kết nối chia sẻ thông tin theo văn bản 2290/BTTTT-CATTT với Trung tâm NCSC;  b= Tổng số máy trạm trong CQNN;  - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Sở, ngành cung cấp |  | *Sở, ngành* |
| 5.5 | Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc | 5 | a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc;  b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Sở, ngành cung cấp |  | *Sở, ngành* |
| 5.6 | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) | 10 | a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a);  b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | NCSC/ Tỉnh cung cấp |  | *Sở, ngành* |
| 5.7 | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 | 10 | a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá;  b= Tổng số hệ thống thông tin;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Sở, ngành cung cấp |  | *Sở, ngành* |
| 5.8 | Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng | 5 | a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;  b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Sở, ngành cung cấp |  | *Sở, ngành* |
| 5.9 | Triển khai các cuộc diễn tập an toàn thông tin | 5 | - Đã tổ chức: Điểm tối đa;  - Chưa tổ chức: 0 điểm |  | Sở, ngành cung cấp |  | *Sở, ngành* |
| 5.10 | Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước | 10 | a= Số lượng sự cố đã xử lý;  b= Tổng số các sự cố;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Sở, ngành cung cấp |  | *Sở, ngành* |
| 5.11 | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) | 15 | a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng);  b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng);  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*100%  Thang điểm:  Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa)  Mức 2 ≥ 7% (70% điểm)  Mức 3 ≥ 3% (30% điểm)  Mức 4 <3% (0 điểm) |  | Sở, ngành cung cấp |  | *Sở, ngành* |
| ***6*** | ***Hoạt động chính quyền số*** | ***165*** |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Trang thông tin điện tử của Sở, ngành đáp ứng yêu cầu theo quy định | 10 | - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5\*Điểm tối đa;  - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 \*Điểm tối đa;  - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm |  | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.2 | Sở, ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh) | 5 | 1. Triển khai  - Sở, ngành có cập nhập dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2\* Điểm tối đa  2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2\*Điểm tối đa;  - Chưa đáp ứng: 0 điểm  *(Đối với các đơn vị đặc thù không cần cung cấp dữ liệu thì chấm điểm tối đa)* |  | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.3 | Sở, ngành có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng | 5 | a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP;  b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung;  - Tỷ lệ = a/b.  - Điểm=Tỷ lệ\* Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.4 | Sở, ngành có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) | 10 | a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.5 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình | 10 | a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4; b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4);  - Tỷ lệ=a/b  - Điểm=  + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa;  + Tỷ lệ<100%: 0 điểm |  | Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.6 | Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin | 10 | a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại;  b= Tổng số DVCTT 3, 4;  - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa.  Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.7 | Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa | 10 | a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa;  b= Tổng số DVCTT 3, 4;  - Tỷ lệ = a/b;  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ;  2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ;  3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ. | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.8 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến | 10 | a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);  b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);  c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;  d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến;  - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b)  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.9 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến | 20 | a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở, ngành; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3;  c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4;  - Tỷ lệ=(b+c)/a  - Điểm=  + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa;  + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%\*Điểm tối đa |  | Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.10 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT | 5 | a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng;  b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT;  - Tỷ lệ =b/a  - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.11 | Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh | 10 | - Đã sử dụng: Điểm tối đa;  - Chưa sử dụng: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.12 | Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh | 10 | - Đã sử dụng: Điểm tối đa;  - Chưa sử dụng: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.13 | Sở, ngành sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh | 10 | - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2\*Điểm tối đa;  - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa;  - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.14 | Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước | 10 | - Đã sử dụng Điểm tối đa;  - Chưa chưa sử dụng: 0 điểm  Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước. | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.15 | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp | 10 | - Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã sử dụng và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa;  - Chưa sử dụng: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.16 | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | 10 | - Đã sử dụng và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã sử dụng và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa;  - Chưa sử dụng: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |
| 6.17 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số của Sở, ngành | 10 | a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng;  b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng;  - Tỷ lệ=a/b;  - Điểm:  + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa;  - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%\*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước | Văn bản, tài liệu chứng minh | Sở, ngành cung cấp |  | Sở, ngành |

**PHỤ LỤC II**

**Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số theo lĩnh vực ưu tiên**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Điểm tối đa** | **Cách tính** | **Nguồn cung cấp dữ liệu** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Du lịch** | **55** |  |  |
| 1 | Số lượng sử dụng ứng dụng dịch vụ thông minh phục vụ du lịch hàng năm | 5 | - Không có = 0 điểm - Mỗi 1000 lượt sử dụng được 1 điểm, tối đa 5 điểm | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp |
| 2 | Số lượng lượt truy cập trang web quảng bá du lịch hàng năm | 5 | - Không có = 0 điểm - Mỗi 10000 lượt truy cập được 1 điểm, tối đa 5 điểm | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp |
| 3 | Số lượng điểm du lịch được cung cấp trên trang web/ứng dụng | 5 | - Không có = 0 điểm - Mỗi 1 điểm du lịch được 1 điểm, tối đa 5 điểm | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp |
| 4 | Số lượng bài viết, thông tin cập nhật hàng tháng trên trang web quảng bá du lịch | 5 | - Không có = 0 điểm - Mỗi 5 bài viết được 1 điểm, tối đa 5 điểm | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp |
| 5 | Tỉ lệ phủ sóng wifi miễn phí tại các điểm du lịch | 5 | -Số điểm du lịch được phủ sóng wifi là a; - Tổng số điểm du lịch là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp |
| 6 | Số lượng điểm du lịch cung cấp dịch vụ thực tế ảo | 5 | - Không có = 0 điểm; - Có 1 điểm du lịch: điểm = 1/2 \* điểm tối đa; - Có từ 2 điểm du lịch trở lên: điểm = điểm tối đa. | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp |
| 7 | Tỷ lệ công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa | 5 | - Tổng số nghiệp vụ công tác quản lý được số hóa là a; - Tổng số nghiệp vụ công tác quản lý là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp |
| 8 | Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt tại các điểm du lịch | 5 | - Tổng số tiền thanh toán không sử dụng tiền mặt là a; - Tổng số tiền thu được là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp |
| 9 | Tỷ lệ bán vé tại các điểm du lịch, di tích dưới hình thức trực tuyến | 5 | - Tổng số vé bán trực tuyến là a; - Tổng số vé bán ra là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp |
| 10 | Tỷ lệ số hóa di tích lịch sử, điểm du lịch phục vụ du khách | 5 | - Số điểm du lịch, di tích lịch sử được số hóa là a; - Tổng số điểm du lịch, di tích lịch sử là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp |
| 11 | Tỷ lệ số hóa thống kê báo cáo về lưu lượng khách, thời gian cư trú… | 5 | - Số chỉ số thống kê được số hóa là a; - Tổng số chỉ số thống kê là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch cung cấp |
| **II** | **Nông nghiệp** | **35** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và cung ứng sản phẩm (Iot, drone, nông nghiệp thông minh...) | 5 | - Số hộ nông dân/ hợp tác xã ứng dụng công nghệ là a; - Tổng hộ nông dân/ hợp tác xã là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Huyện cung cấp |
| 2 | Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã sử dụng sàn TMĐT để mua sắm nguyên liệu sản xuất | 5 | - Số hộ nông dân/ hợp tác xã sử dụng sàn TMĐT là a; - Tổng hộ nông dân/ hợp tác xã là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Huyện cung cấp |
| 3 | Tỷ lệ nông sản phân phối qua các sàn TMĐT | 5 | - Số nông sản phân phối trên sàn TMĐT là a; - Tổng số lượng nông sản là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ sàn TMĐT cung cấp |
| 4 | Tỷ lệ nông sản có khả năng truy xuất nguồn gốc | 5 | - Số nông sản có khả năng truy xuất nguồn gốc là a; - Tổng số lượng nông sản là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Huyện cung cấp |
| 5 | Tỷ lệ hộ nông dân/hợp tác xã quảng bá sản phẩm thông qua nền tảng số, mạng xã hội | 5 | - Số hộ nông dân/ hợp tác xã sử dụng mạng xã hội, nền tảng số để quảng bá sản phẩm là a; - Tổng hộ nông dân/ hợp tác xã là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Huyện cung cấp (khảo sát) |
| 6 | Tỷ lệ nông dân được đào tạo kỹ năng số | 5 | - Tổng số nông dân được đào tạo kỹ năng số là a; - Tổng số nông dân là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Huyện cung cấp (khảo sát) |
| 7 | Số lượng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 5 | - Không có = 0 điểm - Mỗi 1 điểm khu được 1 điểm, tối đa 5 điểm | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Huyện cung cấp |
| **III** | **Tài nguyên và môi trường** | **30** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ cơ sở dữ liệu được xây dựng và cập nhật trên nền tảng dữ liệu lớn | 5 | - Số cơ sở dữ liệu được xây dựng và cập nhật lên nền tảng là a; - Tổng số cơ sở dữ liệu là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 2 | Tỷ lệ thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc sử dụng công nghệ số | 5 | - Số lượng thiết bị là thiết bị sử dụng công nghệ số là a; - Tổng số thiết bị là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 3 | Tỷ lệ thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc được tích hợp giải pháp thông minh sử dụng công nghệ IoT | 5 | - Số lượng thiết bị là thiết bị sử dụng công nghệ IoT là a; - Tổng số thiết bị là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 4 | Tỷ lệ sử dụng công nghệ AI phân tích trong quản lý, chỉ đạo điều hành và chuyên môn | 5 | - Số lượng nghiệp vụ sử dụng công nghệ AI hỗ trợ là a; - Tổng số nghiệp vụ là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 5 | Tỷ lệ công tác giám sát, dự báo, cảnh báo dựa trên phân tích dữ liệu lớn theo thời gian thực | 5 | - Số lượng công tác, giám sát dựa trên phân tích dữ liệu lớn là a; - Tổng số công tác giám sát là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 6 | Tỷ lệ người lao động được đào tạo kỹ năng số | 5 | - Số lượng người lao động được đào tạo kỹ năng số là a; - Tổng số người lao động là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| **IV** | **Giao thông vận tải - logistics** | **30** |  |  |
| 1 | Số lượng camera giám sát giao thông được lắp đặt trên các tuyến đường | 5 | - Không có = 0 điểm - Mỗi 5 camera được 1 điểm, tối đa 5 điểm | Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp |
| 2 | Tỷ lệ các tuyến đường cao tốc, quốc lộ có triển khai hệ thống quản lý, điều hành giao thông(ITS) | 5 | - Số lượng các tuyến đường cao tốc, quốc lộ có triển khai hệ thống quản lý, điều hành giao thông là a; - Tổng số lượng tuyến cao tốc, quốc lộ là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp |
| 3 | Tỷ lệ số lượng trạm thu phí không dừng (ETC) trên địa bàn tỉnh | 5 | - Số lượng các trạm thu phí không dừng (ETC) là a; - Tổng số lượng trạm thu phí là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp |
| 4 | Tỷ lệ sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt tại các trạm thu phí | 5 | - Số lượng thanh toán không dùng tiền mặt tại trạm thu phí là a; - Tổng doanh thu tại các trạm thu phí là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp |
| 5 | Số lượng doanh nghiệp vận tải trên địa bàn ứng dụng logistics vào hoạt động | 5 | - Không có = 0 điểm - Mỗi 1 doanh nghiệp được 1 điểm, tối đa 5 điểm | Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp |
| 6 | Tỷ lệ phương tiện đường bộ, đường thủy có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình | 5 | - Số lượng phương tiện được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình là a; - Tổng số lượng phương tiện đường bộ, đường thủy là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Giao thông vận tải/ Tỉnh cung cấp |
| **V** | **Giáo dục và Đào tạo** | **55** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ giáo viên có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy trực tuyến | 5 | - Số lượng giáo viên có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy trực tuyến là a; - Tổng số giáo viên là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp (khảo sát) |
| 2 | Tỷ lệ học sinh có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động học trực tuyến | 5 | - Số lượng học sinh có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động học trực tuyến là a; - Tổng số học sinh là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp (khảo sát) |
| 3 | Tỷ lệ học sinh sử dụng nền tảng học trực tuyến | 5 | - Số lượng học sinh sử dụng nền tảng học trực tuyến là a; - Tổng số học sinh là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp |
| 4 | Tỷ lệ số hóa nội dung chương trình giáo dục phổ thông | 5 | - Số lượng chương trình giáo dục phổ thông được số hóa là a; - Tổng số chương trình giáo dục phổ thông là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp |
| 5 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục cung cấp chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến | 5 | - Số lượng cơ sở giáo dục cung cấp chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến là a; - Tổng số cơ sở giáo dục là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp |
| 6 | Tỉ trọng nội dung chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến | 5 | - Số lượng chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến là a; - Tổng số chương trình giáo dục phổ thông là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp |
| 7 | Tỉ trọng lớp học trực tuyến tại các cơ sở giáo dục đại học | 5 | - Số lượng lớp học trực tuyến là a; - Tổng số lớp học là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp |
| 8 | Tỷ lệ giáo viên, học sinh được quản lý bằng hồ sơ số | 5 | - Số lượng hồ sơ giáo viên, học sinh được số hóa là a; - Tổng số lượng hồ sơ giáo viên, học sinh là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp |
| 9 | Số người tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo máy tính và công nghệ thông tin, truyền thông hàng năm | 5 | - Không có = 0 điểm - Mỗi 200 người được 1 điểm, tối đa 5 điểm | Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp |
| 10 | Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở) | 5 | a= Số lượng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ ≥80%: điểm tối đa; - Tỷ lệ < 80%: Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp |
| 11 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở). | 5 | a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ ≥70%: điểm tối đa; - Tỷ lệ < 70%: Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp |
| **VI** | **Y tế** | **40** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ các cơ sở y tế triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt | 5 | - Số lượng cơ sở y tế triển khai thanh toán điện tử là a; - Tổng số cơ sở y tế là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Y tế cung cấp |
| 2 | Tỷ lệ các cơ sở triển khai giải pháp khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa | 5 | - Số lượng cơ sở y tế triển khai giải pháp tư vấn khám, chữa bệnh từ xa là a; - Tổng số cơ sở y tế là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Y tế cung cấp |
| 3 | Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến | 5 | - Số lượng cơ sở y tế triển khai giải pháp giải pháp đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến là a; - Tổng số cơ sở y tế là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Y tế cung cấp |
| 4 | Tỷ lệ cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) tham gia mạng kết nối y tế Việt Nam | 5 | - Số lượng cán bộ, nhân viên ngành y tế tham gia mạng kết nối y tế Việt Nam là a; - Tổng số cán bộ, nhân viên ngành y tế là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Bộ Y tế/ Sở Y tế cung cấp |
| 5 | Tỷ lệ người dân được định danh y tế | 5 | - Số lượng người dân được định danh y tế là a; - Tổng dân số là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Bộ Y tế/ Sở Y tế cung cấp |
| 6 | Tỷ lệ cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) được định danh | 5 | - Số lượng cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) được định danh là a; - Tổng số cán bộ, nhân viên ngành y tế là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Bộ Y tế/ Sở Y tế cung cấp |
| 7 | Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử | 5 | - Số lượng người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử là a; - Tổng dân số là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Bộ Y tế/ Sở Y tế cung cấp |
| 8 | Tỷ lệ các đơn vị cấp xã triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã đầy đủ các chức năng theo quy định của Bộ Y tế | 5 | - Số lượng các đơn vị cấp xã triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã đầy đủ các chức năng theo quy định của Bộ Y tế là a; - Tổng số đơn vị cấp xã là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Y tế cung cấp |
| **VII** | **Năng lượng** | **15** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ thanh toán hóa đơn tiền điện theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm | 5 | - Số lượng hóa đơn tiền điện thanh toán theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm là a; - Tổng số hóa đơn tiền điện là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Công thương/ Điện lực tỉnh cung cấp |
| 2 | Tỷ lệ sử dụng đồng hồ đo điện số có kết nối với hệ thống điện | 5 | - Số lượng đồng hồ đo điện số có kết nối với hệ thống điện là a; - Tổng số đồng hồ đo điện là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Công thương/ Điện lực tỉnh cung cấp |
| 3 | Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng điện nhờ ứng dụng công nghệ số hàng năm | 5 | - Mức tiêu thụ điện hàng năm sau khi ứng dụng công nghệ số là a; - Mức tiêu thụ điện khi chưa ứng dụng công nghệ số là b (năm trước khi ứng dụng); Tỷ lệ c = (b-a)/b; Cứ khi c tăng 1% thì cộng thêm 1 điểm, tối đa bằng điểm tối đa. | Sở Công thương/ Điện lực tỉnh cung cấp |
| **VIII** | **Sản xuất công nghiệp** | **20** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ ứng dụng tự động hóa trong sản xuất công nghiệp | 5 | - Số lượng doanh nghiệp công nghiệp ứng dụng tự động hóa trong sản xuất là a; - Tổng số doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Công thương cung cấp |
| 2 | Tỷ lệ nhà máy ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và vận hành | 5 | - Số lượng nhà máy ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và vận hành là a; - Tổng số nhà máy là b; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ \* điểm tối đa | Sở Công thương cung cấp |
| 3 | Xây dựng các ưu đãi cho các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số lĩnh vực sản xuất | 5 | Đã có chính sách = điểm tối đa; Chưa có chính sách = 0 điểm. | Sở Công thương cung cấp |
| 4 | Xây dựng cơ chế ưu đãi mới cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp liên quan đến việc nâng cấp cơ sở hạ tầng và đầu tư nền tảng số cho hoạt động sản xuất | 5 | Đã có chính sách = điểm tối đa; Chưa có chính sách = 0 điểm. | Sở Công thương cung cấp |
| **IX** | **Xây dựng** | **25** |  |  |
| 1 | Tỷ lệ ứng dụng CSDL phục vụ công tác chuyên môn về quy hoạch xây dụng | 5 | Tỷ lệ % nhân điểm tối đa (làm tròn đến hàng đơn vị) | Sở Xây dựng cung cấp |
| 2 | Tỷ lệ ứng dụng CSDL phục vụ công tác chuyên môn về hoạt động xây dựng | 5 | Tỷ lệ % nhân điểm tối đa (làm tròn đến hàng đơn vị) | Sở Xây dựng cung cấp |
| 3 | Tỷ lệ xây dựng CSDL về nhà ở, công sở, các dự án nhà ở thương mại… | 5 | Cách tính: Số lượng nhà ở, công sở …. được số hóa thành CSDL = a Tổng số nhà ở, công sở = b Tỷ lệ = a/b Điểm = tỷ lệ \* điểm tối đa (làm tròn đến hàng đơn vị) | Sở Xây dựng cung cấp |
| 4 | Ứng dụng nền tảng GIS để xây dựng quy trình lập quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng | 5 | Đã ứng dụng = điểm tối đa; Chưa ứng dụng = 0 điểm. | Sở Xây dựng cung cấp |
| 5 | Ứng dụng nền tảng mô hình thông tin công trình (BIM) cho việc xây dựng quy trình nhận hồ sơ, thẩm định dự án xây dựng | 5 | Đã ứng dụng = điểm tối đa; Chưa ứng dụng = 0 điểm. | Sở Xây dựng cung cấp |

**PHỤ LỤC III**

**Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND các huyện, thị xã, thành phố**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

**- Tổng điểm là: 880 điểm với Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 82 chỉ số thành phần**

| **STT** | **Chỉ số/Chỉ số thành phần** | **Điểm tối đa** | **Cách xác định và tính điểm** | **Tài liệu kiểm chứng** | **Nguồn cung cấp dữ liệu** | **Tần suất cập nhật** | **Cấp Huyện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Thông tin chung** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tên cấp Huyện |  |  |  |  |  | Huyện |
| 2 | Địa chỉ liên hệ chính thức |  |  |  |  |  | Huyện |
| 3 | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức |  |  |  |  |  | Huyện |
| 4 | Số lượng dân số |  |  |  |  |  | Huyện |
| 5 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động |  |  |  |  |  | Huyện |
| 6 | Số lượng hộ gia đình |  |  |  |  |  | Huyện |
| 7 | Số lượng xã và tương đương |  |  |  |  |  | Huyện |
| 8 | Số lượng thôn, xóm và tương đương |  |  |  |  |  | Xã |
| 9 | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc |  |  |  |  |  | Huyện |
| 10 | Số lượng công chức |  |  |  |  |  | Huyện |
| 11 | Số lượng viên chức |  |  |  |  |  | Huyện |
| 12 | Số lượng máy chủ vật lý |  |  |  |  |  | Huyện |
| 13 | Số lượng máy trạm |  |  |  |  |  | Huyện |
| 14 | Số lượng hệ thống thông tin |  |  |  |  |  | Huyện |
| 15 | Số lượng doanh nghiệp |  |  |  |  |  | Huyện |
| 16 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa |  |  |  |  |  | Huyện |
| 17 | Số lượng điểm phục vụ bưu chính |  |  |  |  |  | Huyện |
| 18 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số |  | tỷ đồng |  |  |  | Huyện |
| 19 | Số lượng thủ tục hành chính |  |  |  |  |  | Huyện |
| **II** | **Chỉ số đánh giá** |  |  |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Nhận thức số*** | ***60*** |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Người đứng đầu huyện có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của cấp huyện | 10 | - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp Huyện: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp Huyện hoặc chưa có Ban chỉ đạo: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 1.2 | Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị | 10 | - Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp của tỉnh, của UBQG về Chuyển đổi số: 1/2 \* Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CĐS của Huyện: 1/2 \* Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp của tỉnh, của UBQG về Chuyển đổi số: 0 điểm (Tính trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia) - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CĐS của Huyện: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 1.3 | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký | 10 | a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp Huyện theo yêu cầu của Bộ TTTT; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 1.4 | Trang TTĐT của huyện có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số | 10 | - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa;  + Từ 10 đến 19: 1/2 \*Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4\* Điểm tối đa;  - Chưa có chuyên mục: 0 điểm | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 1.5 | Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 10 | - Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 1.6 | Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 10 | - Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| ***2*** | ***Thể chế số*** | ***90*** |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp Huyện | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 2.2 | Kế hoạch hành động 5 năm của cấp Huyện về chuyển đổi số | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 2.3 | Kế hoạch hành động hằng năm của cấp Huyện về chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 2.4 | Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 2.5 | Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử | 10 | a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia; b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh *(đơn vị có thành phần tham gia)*;  - Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh *(đơn vị có thành phần tham gia)*.  - Tham gia không đầy đủ + Tỷ lệ=a/b + Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 2.6 | Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 2.7 | Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số | 10 | a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh về phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số, đơn vị có cán bộ tham gia; b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh về phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số (đơn vị có thành phần tham gia);  - Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh (đơn vị có thành phần tham gia).  - Tham gia không đầy đủ + Tỷ lệ=a/b + Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 2.8 | Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 2.9 | Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 2.10 | Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| ***3*** | ***Hạ tầng số*** | ***100*** |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | 10 | a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp Huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp |  | Huyện |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh | 10 | a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Huyện - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp |  | Huyện |
| 3.3 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | 10 | a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp |  | Huyện |
| 3.4 | Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng | 10 | a= Số lượng UBND cấp xã của cấp Huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của cấp Huyện; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Cục Bưu điện Trung ương/ Tỉnh cung cấp |  | Huyện |
| 3.5 | Huyện có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh | 30 | - Đã sử dụng Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ nhu cầu hoạt động: 1/2\*Điểm tối đa; - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ và bộ ngành chủ quản theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: 1/2\*Điểm tối đa; - Chưa kết nối: 0 điểm. | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 3.6 | Huyện có sử dụng nền tảng số của tỉnh | 20 | 1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\* 1/2\*Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ\* 1/2\*Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo yêu cấu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Huyện (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp Huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 3.7 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số | 10 | 1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\* 1/2\*Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai - a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - b=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\* 1/2\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| ***4*** | ***Nhân lực số*** | ***60*** |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã | 10 | a= Số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã; b= Tổng số đơn vị cấp xã của huyện;  - Đã có 100% Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp xã: Điểm tối đa.  - Chưa đầy đủ tính theo tỷ lệ: + Tỷ lệ=a/b + Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 4.2 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố | 10 | a= Số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố; b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố của huyện;  - Đã có 100% Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố: Điểm tối đa.  - Chưa đầy đủ tính theo tỷ lệ: + Tỷ lệ=a/b + Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 4.3 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số | 10 | a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 4.4 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng | 10 | a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)  b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 4.5 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số | 10 | a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 4.6 | Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số | 5 | a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 4.7 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở). | 5 | a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ ≥70%: điểm tối đa; - Tỷ lệ < 70%: Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| ***5*** | ***An toàn thông tin mạng*** | ***100*** |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | 10 | - Đã có hệ thống được phê duyệt: Điểm tối đa; - Không có hệ thống: 0 điểm |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| 5.2 | Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt | 10 | a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| 5.3 | Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc | 10 | a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa  (Nếu đơn vị không có máy chủ riêng thì tính điểm tối đa) |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| 5.4 | Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước *(bao gồm các phòng ban và đơn vị cấp xã)* cài đặt phòng, chống mã độc | 10 | a= Tổng số máy trạm có cài đặt phòng chống mã độc*(bao gồm các phòng ban và đơn vị cấp xã)*; b= Tổng số máy trạm trong CQNN*(bao gồm các phòng ban và đơn vị cấp xã)*; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| 5.5 | Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc | 5 | a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| 5.6 | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) | 10 | a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | NCSC/ Tỉnh cung cấp |  | *Huyện* |
| 5.7 | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 | 10 | a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| 5.8 | Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng | 5 | a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| 5.9 | Triển khai các cuộc diễn tập an toan thông tin | 5 | - Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Chưa tổ chức: 0 điểm |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| 5.10 | Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước | **10** | a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| 5.11 | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) | 15 | Cộng điểm từ 5.11.1 - 5.11.6 |  |  |  | *Huyện* |
| *5.11.1* | *Kinh phí chung chi cho ATTT* | 5 | a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng) ; b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*100% Thang điểm: Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa) Mức 2 ≥ 7% (70% điểm) Mức 3 ≥ 3% (30% điểm) Mức 4 <3% (0 điểm) |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| *5.11.2* | *Kinh phí giám sát ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| *5.11.3* | *Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| *5.11.4* | *Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| *5.11.5* | *Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| *5.11.6* | *Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 500 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 250 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 100 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 100 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |  | Huyện cung cấp |  | *Huyện* |
| ***6*** | ***Hoạt động chính quyền số*** | ***170*** |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Trang TTĐT của huyện đáp ứng yêu theo quy định | 10 | - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5\*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 \*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm |  | Huyện cung cấp |  | Huyện (Cổng TTĐT) Huyện (trang TTĐT) |
| 6.2 | Huyện có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh) | 5 | 1. Triển khai - Huyện có đưa dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2\* Điểm tối đa 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2\*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm |  | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.3 | Huyện có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng | 5 | a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ\* Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.4 | Huyện có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) | 10 | a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.5 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình | 10 | a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4; b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4); - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm |  | Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp |  | Huyện |
| 6.6 | Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin | 10 | a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.7 | Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa | 10 | a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ. | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.8 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến | 10 | a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp |  | Huyện |
| 6.9 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến | 20 | a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp Huyện; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%\*Điểm tối đa |  | Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp |  | Huyện |
| 6.10 | Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm | 5 | a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm=Tỷ lệ 1\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.11 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT | 5 | a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.12 | Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.13 | Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.14 | Sở, ngành sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh | 10 | - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2\*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.15 | Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước. | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.16 | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp | 10 | - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.17 | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | 10 | - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 6.18 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số | 10 | a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%\*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| ***7*** | ***Hoạt động kinh tế số*** | ***150*** |  |  |  |  |  |
| 7.1 | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP | 20 | a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 20%: điểm tối đa Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 7.2 | Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) | 20 | a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 7.3 | Số lượng doanh nghiệp nền tảng số | 10 | a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa Tỷ lệ < 10: điểm = điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 7.4 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx | 20 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Vụ Quản lý doanh nghiệp/ Tỉnh cung cấp |  | Huyện |
| 7.5 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ <50%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Huyện cung cấp (khảo sát) |  | Huyện |
| 7.6 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 80%: điểm tối đa Tỷ lệ <80: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Huyện cung cấp (khảo sát) |  | Huyện |
| 7.7 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 7.8 | Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định | 10 | a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ <50: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Vụ Bưu chính / Tỉnh cung cấp |  | Huyện |
| 7.9 | Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart | 10 | a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vỏ Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Vụ Bưu chính, các sàn TMĐT |  | Huyện |
| 7.10 | Số lượng tên miền .vn | 10 | a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | VNNIC / Tỉnh cung cấp |  | Huyện |
| 7.11 | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 10 | a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 0.25%: điểm tối đa Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 7.12 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 10 | a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 0.25%: điểm tối đa Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| ***8*** | ***Hoạt động xã hội số*** | ***150*** |  |  |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử | 20 | a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm:  + Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Bộ Công an/ Tỉnh cung cấp | ***Năm*** | Huyện |
| 8.2 | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 20 | a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=80%: Tỷ lệ/80%\*Điểm tối đa |  | Ngân hàng nhà nước cung cấp | ***Năm*** | Huyện |
| 8.3 | Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | 20 | a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm:  + Tỷ lệ>=50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ/50%\*Điểm tối đa |  | NEAC cung cấp |  | Huyện |
| 8.4 | Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình) | 20 | a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | VNPOST cung cấp | ***Năm*** | Huyện |
| 8.5 | Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | 10 | a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=70%: Tỷ lệ/70%\*Điểm tối đa. |  | Tổng cục Thống kê cung cấp/ Tỉnh/ Huyện cung cấp (điều tra khảo sát) | ***Năm*** | Huyện |
| 8.6 | Kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 | - Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm. |  | Huyện cung cấp | ***Năm*** | Huyện |
| 8.7 | Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 | - Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm. |  | Huyện cung cấp | ***Năm*** | Huyện |
| 8.8 | Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền | 20 | - Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - **Tổng điểm không quá Điểm tối đa** ***(có thể nhập hơn 20 hoạt động nhưng tối đa là 20 điểm)*** | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| ***9*** | ***Đô thị thông minh*** | ***0*** |  |  |  |  |  |
| 9.1 | Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh | 0 | - Đã ban hành kế hoạch triển khai và triển khai đề án: Điểm tối đa - Đã ban hành kế hoạch nhưng chưa triển khai đề án: 1/2 điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 9.2 | Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh | 0 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Đang xin ý kiến: ½ Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |
| 9.3 | Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh | 0 | - Thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Huyện cung cấp |  | Huyện |

**PHỤ LỤC IV**

**Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND xã, phường, thị trấn**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

**- Tổng điểm là: 845 điểm với Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 80 chỉ số thành phần**

| **STT** | **Chỉ số/Chỉ số thành phần** | **Điểm tối đa** | **Cách xác định và tính điểm** | **Tài liệu kiểm chứng** | **Nguồn cung cấp dữ liệu** | **Tần suất cập nhật** | **Cấp Xã** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Thông tin chung** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tên cấp Xã |  |  |  |  |  | Xã |
| 2 | Địa chỉ liên hệ chính thức |  |  |  |  |  | Xã |
| 3 | Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức |  |  |  |  |  | Xã |
| 4 | Số lượng dân số |  |  |  |  |  | Xã |
| 5 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động |  |  |  |  |  | Xã |
| 6 | Số lượng hộ gia đình |  |  |  |  |  | Xã |
| 7 | Số lượng thôn, xóm và tương đương |  |  |  |  |  | Xã |
| 8 | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc |  |  |  |  |  | Xã |
| 9 | Số lượng công chức |  |  |  |  |  | Xã |
| 10 | Số lượng viên chức |  |  |  |  |  | Xã |
| 11 | Số lượng máy chủ vật lý |  |  |  |  |  | Xã |
| 12 | Số lượng máy trạm |  |  |  |  |  | Xã |
| 13 | Số lượng hệ thống thông tin |  |  |  |  |  | Xã |
| 14 | Số lượng doanh nghiệp |  |  |  |  |  | Xã |
| 15 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa |  |  |  |  |  | Xã |
| 16 | Số lượng điểm phục vụ bưu chính |  |  |  |  |  | Xã |
| 17 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số |  | tỷ đồng |  |  |  | Xã |
| 18 | Số lượng thủ tục hành chính |  |  |  |  |  | Xã |
| **II** | **Chỉ số đánh giá** |  |  |  |  |  |  |
| ***1*** | ***Nhận thức số*** | ***60*** |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Người đứng đầu Xã có là Trưởng ban Chỉ đạo của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số của xã | 10 | - Trưởng ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của xã là Bí thư/Chủ tịch cấp Xã: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp Xã hoặc chưa có Ban chỉ đạo: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 1.2 | Người đứng đầu Xã chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị | 10 | - Bí thư/Chủ tịch tham gia đầy đủ các phiên họp của huyện, của tỉnh, của UBQG về Chuyển đổi số: 1/2 \* Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch chủ trì các cuộc họp về CĐS của Xã: 1/2 \* Điểm tối đa - Bí thư/Chủ tịch không tham gia đầy đủ các phiên họp của huyện, của tỉnh, của UBQG về Chuyển đổi: 0 điểm (Tính trên tổng số cuộc họp mà đơn vị có thành phần tham gia) - Bí thư/Chủ tịch không chủ trì các cuộc họp về CĐS của Xã: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 1.3 | Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Xã (Chủ tịch cấp Xã) ký | 10 | a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Xã (Chủ tịch cấp Xã) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp Xã theo yêu cầu của Bộ TTTT; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 1.4 | Trang TTĐT của Xã có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số | 10 | - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa;  + Từ 10 đến 19: 1/2 \*Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4\* Điểm tối đa;  - Chưa có chuyên mục: 0 điểm | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 1.5 | Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 10 | - Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 1.6 | Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | 10 | - Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm | Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| ***2*** | ***Thể chế số*** | ***90*** |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp Xã | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 2.2 | Kế hoạch hành động 5 năm của cấp Xã về chuyển đổi số | 5 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 2.3 | Kế hoạch hành động hằng năm của cấp Xã về chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 2.4 | Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 2.5 | Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử | 10 | a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh đơn vị có cán bộ tham gia; b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện *(đơn vị có thành phần tham gia)*;  - Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện *(đơn vị có thành phần tham gia)*.  - Tham gia không đầy đủ + Tỷ lệ=a/b + Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 2.6 | Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 2.7 | Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện để phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số | 10 | a= Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện đơn vị có cán bộ tham gia; b= Tổng số Số lượng hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện *(đơn vị có thành phần tham gia)*;  - Tham gia 100% các hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện *(đơn vị có thành phần tham gia)*.  - Tham gia không đầy đủ + Tỷ lệ=a/b + Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 2.8 | Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 2.9 | Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 2.10 | Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số | 10 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| ***3*** | ***Hạ tầng số*** | ***70*** |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | 10 | a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của cấp Xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp |  | Xã |
| 3.2 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh | 10 | a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Xã - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp |  | Xã |
| 3.3 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | 10 | a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của cấp Xã; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Cục Viễn thông/ Tỉnh cung cấp |  |  |
| 3.4 | UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng | 10 | - UBND cấp xã đã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng: điểm tối đa.  - UBND cấp xã chưa kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng : 0 điểm. |  | Cục Bưu điện Trung ương/ Tỉnh cung cấp |  |  |
| 3.5 | Xã có sử dụng nền tảng số của tỉnh | 20 | 1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\* 1/2\*Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai - c= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - d=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=c/d; - Điểm=Tỷ lệ\* 1/2\*Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo yêu cấu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Xã (LGSP); 2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp Xã phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng họp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 3.6 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số | 10 | 1. Triển khai nền tảng số - a= Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\* 1/2\*Điểm tối đa 2. Mô hình triển khai - a= Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu; - b=Số lượng nền tảng số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\* 1/2\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| ***4*** | ***Nhân lực số*** | ***60*** |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã | 10 | - Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  |  |
| 4.2 | Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố | 10 | a= Số lượng Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố; b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố của xã;  - Đã có 100% Tổ công nghệ số cộng đồng đến cấp thôn, bản, tổ dân phố: Điểm tối đa.  - Chưa đầy đủ tính theo tỷ lệ: + Tỷ lệ=a/b + Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 4.3 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số | 10 | a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 4.4 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng | 10 | a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm)  b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 4.5 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số | 10 | a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 4.6 | Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số | 5 | a= Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b= Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| ***5*** | ***An toàn thông tin mạng*** | ***100*** |  |  |  |  |  |
| 5.1 | Có hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | 10 | - Đã có hệ thống được phê duyệt: Điểm tối đa; - Không có hệ thống: 0 điểm |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| 5.2 | Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt | 10 | a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCĐ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| 5.3 | Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc | 10 | a= Tổng số máy chủ có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy chủ trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa  (Nếu khồng có máy chủ riêng tính điểm tối đa) |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| 5.4 | Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc | 10 | a= Tổng số máy trạm có cài đặt phòng chống mã độc; b= Tổng số máy trạm trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| 5.5 | Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc | 5 | a= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist đã được xử lý, loại bỏ mã độc; b= Số lượng địa chỉ IP public phát hiện có kết nối mạng IP botnet hoặc trong danh sách blacklist; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| 5.6 | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC) | 10 | a= Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b= Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | NCSC/ Tỉnh cung cấp |  | *Xã* |
| 5.7 | Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 | 10 | a= Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| 5.8 | Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng | 5 | a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| 5.9 | Triển khai các cuộc diễn tập an toàn thông tin | 5 | - Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Chưa tổ chức: 0 điểm |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| 5.10 | Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước | **10** | a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| 5.11 | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) | 15 | Cộng điểm từ 5.11.1 - 5.11.6 |  |  |  | *Xã* |
| *5.11.1* | *Kinh phí chung chi cho ATTT* | 5 | a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng) ; b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*100% Thang điểm: Mức 1 ≥ 10 % (điểm tối đa) Mức 2 ≥ 7% (70% điểm) Mức 3 ≥ 3% (30% điểm) Mức 4 <3% (0 điểm) |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| *5.11.2* | *Kinh phí giám sát ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| *5.11.3* | *Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| *5.11.4* | *Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| *5.11.5* | *Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| *5.11.6* | *Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| *5.11.7* | *Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT* | 2 | Mức 1: ≥ 50 triệu: 100% điểm phần này. Mức 2: ≥ 25 triệu: 70% điểm phần này. Mức 3: ≥ 10 triệu: 30% điểm phần này Mức 4: < 10 triệu: 0% điểm phần này Đơn vị triệu đồng |  | Xã cung cấp |  | *Xã* |
| ***6*** | ***Hoạt động chính quyền số*** | ***170*** |  |  |  |  |  |
| 6.1 | Trang TTĐT của Xã đáp ứng yêu theo quy định | 10 | - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5\*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 \*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm |  | Xã cung cấp |  | Xã (Cổng TTĐT) Xã (trang TTĐT) |
| 6.2 | Xã có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh) | 5 | 1. Triển khai - Xã có đưa dữ liệu của mình lên Cổng dữ liệu mở của tỉnh: 1/2\* Điểm tối đa 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: 1/2\*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng: 0 điểm |  | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.3 | Xã có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng | 5 | a= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP; b= Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm=Tỷ lệ\* Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.4 | Xã có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) | 10 | a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.5 | Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình | 10 | a= Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4; b= Tổng số dịch vụ công (gồm cụ thể cả mức độ 1; mức độ 2; mức độ 3; mức độ 4); - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Tỷ lệ=100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<100%: 0 điểm |  | Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp |  | Xã |
| 6.6 | Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin | 10 | a= Tổng số DVCTT 3, 4 được điền sẵn thông tin và người dân, doanh nghiệp không cần khai báo lại; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được điền sẵn thông tin là những DVCTT được triển khai kết nối đến các CSDL và khai thác dữ liệu sẵn có để tự động điền thông tin vào biểu mẫu điện tử | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.7 | Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa | 10 | a= Tổng số DVCTT 3, 4 được cá thể hóa; b= Tổng số DVCTT 3, 4; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa. Giải thích: DVCTT được cá thể hóa là DVCTT có một trong những tính năng cá thể hóa sau: 1) Cá thể hóa cách tiếp cận dịch vụ; 2) Cá thể hóa thực hiện dịch vụ; 3) Cá thể hóa về trả kết quả dịch vụ. | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.8 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến | 10 | a= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT mức 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT mức 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp |  | Xã |
| 6.9 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến | 20 | a= Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả 4 mức độ) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp Xã; b= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3; c= Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4; - Tỷ lệ=(b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%\*Điểm tối đa |  | Hệ thống EMC/ Tỉnh cung cấp |  | Xã |
| 6.10 | Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm | 5 | a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm=Tỷ lệ 1\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.11 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT | 5 | a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ =b/a - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.12 | Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.13 | Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.14 | Sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh | 10 | - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: 1/2\*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.15 | Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước | 10 | - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ công tác quản lý nhà nước. | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.16 | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp | 10 | - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.17 | Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức | 10 | - Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa; - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2\*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 6.18 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số | 10 | a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên là bao nhiêu), Đơn vị tỷ đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước, Đơn vị tỷ đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=1%: Điểm tối đa; - Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%\*Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| ***7*** | ***Hoạt động kinh tế số*** | ***150*** |  |  |  |  |  |
| 7.1 | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP | 20 | a = Giá trị tăng thêm của kinh tế số (tỷ đồng); b = Giá trị GRDP của địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 20%: điểm tối đa Tỷ lệ < 20%: điểm = điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Xã cung cấp |  | Xã |
| 7.2 | Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) | 20 | a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Xã cung cấp |  | Xã |
| 7.3 | Số lượng doanh nghiệp nền tảng số | 10 | a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa Tỷ lệ < 10: điểm = điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Xã cung cấp |  | Xã |
| 7.4 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx | 20 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa Tỷ lệ <10%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Vụ Quản lý doanh nghiệp/ Tỉnh cung cấp |  | Xã |
| 7.5 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ <50%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Xã cung cấp (khảo sát) |  | Xã |
| 7.6 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 80%: điểm tối đa Tỷ lệ <80: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Xã cung cấp (khảo sát) |  | Xã |
| 7.7 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | 10 | a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Xã cung cấp |  | Xã |
| 7.8 | Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định | 10 | a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 50%: điểm tối đa Tỷ lệ <50: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Vụ Bưu chính / Tỉnh cung cấp |  | Xã |
| 7.9 | Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vỏ sò và Postmart | 10 | a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vỏ Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa Tỷ lệ <5%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Vụ Bưu chính, các sàn TMĐT |  | Xã |
| 7.10 | Số lượng tên miền .vn | 10 | a. Tổng số tên miền .vn trên địa bàn b. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | VNNIC / Tỉnh cung cấp |  | Xã |
| 7.11 | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 10 | a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 0.25%: điểm tối đa Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Xã cung cấp |  | Xã |
| 7.12 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | 10 | a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng) b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ ≥ 0.25%: điểm tối đa Tỷ lệ <0.25%: điểm = Điểm tối đa \* tỷ lệ |  | Xã cung cấp |  | Xã |
| ***8*** | ***Hoạt động xã hội số*** | ***150*** |  |  |  |  |  |
| 8.1 | Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử | 20 | a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm:  + Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | Bộ Công an/ Tỉnh cung cấp | ***Năm*** | Xã |
| 8.2 | Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | 20 | a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=80%: Tỷ lệ/80%\*Điểm tối đa |  | Ngân hàng nhà nước cung cấp | ***Năm*** | Xã |
| 8.3 | Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân | 20 | a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ=a/b - Điểm:  + Tỷ lệ>=50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ/50%\*Điểm tối đa |  | NEAC cung cấp |  | Xã |
| 8.4 | Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình) | 20 | a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*Điểm tối đa |  | VNPOST cung cấp | ***Năm*** | Xã |
| 8.5 | Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông | 10 | a= Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản; b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ>=70%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<=70%: Tỷ lệ/70%\*Điểm tối đa. |  | Tổng cục Thống kê cung cấp/ Tỉnh/ Xã cung cấp (điều tra khảo sát) | ***Năm*** | Xã |
| 8.6 | Kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 | - Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm. |  | Xã cung cấp | ***Năm*** | Xã |
| 8.7 | Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số | 20 | - Có bố trí kinh phí cho xã hội số: Điểm tối đa; - Chưa bố trí kinh phí: 0 điểm. |  | Xã cung cấp | ***Năm*** | Xã |
| 8.8 | Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền | 20 | - Danh sách những hoạt động mà người dân cùng tham gia giải quyết vấn đề với chính quyền trên kênh trực tuyến; - Hoạt động mà người dân tham gia giải quyết hiệu quả khi có 80% phản ánh là chính xác và được giải quyết; - Mỗi hoạt động hiệu quả: 1 điểm; - **Tổng điểm không quá Điểm tối đa** ***(có thể nhập hơn 20 hoạt động nhưng tối đa là 20 điểm)*** | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| ***9*** | ***Đô thị thông minh*** | ***0*** |  |  |  |  |  |
| 9.1 | Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh | 0 | - Đã ban hành kế hoạch triển khai và triển khai đề án: Điểm tối đa - Đã ban hành kế hoạch nhưng chưa triển khai đề án: 1/2 điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 9.2 | Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh | 0 | - Đã ban hành: Điểm tối đa - Đang xin ý kiến: ½ Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |
| 9.3 | Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh | 0 | - Thực hiện: Điểm tối đa - Chưa thực hiện: 0 điểm | Văn bản, tài liệu chứng minh | Xã cung cấp |  | Xã |

**PHỤ LỤC V**

**Danh sách các sở, ban, ngành thực hiện đánh giá chuyển đổi số**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| **STT** | **TÊN ĐƠN VỊ** | **GHI CHÚ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Sở Công Thương |  |
| 2 | Sở Giáo dục và Đào tạo |  |
| 3 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |  |
| 4 | Sở Nội vụ |  |
| 5 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |  |
| 6 | Sở Tài chính |  |
| 7 | Sở Tài nguyên và Môi trường |  |
| 8 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |  |
| 9 | Sở Khoa học và Công nghệ |  |
| 10 | Sở Giao thông vận tải |  |
| 11 | Sở Xây dựng |  |
| 12 | Sở Tư pháp |  |
| 13 | Sở Ngoại vụ |  |
| 14 | Sở Y tế |  |
| 15 | Sở Lao động Thương binh và Xã hội |  |
| 16 | Sở Thông tin và Truyền thông |  |
| 17 | Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh |  |
| 18 | Ban Dân tộc tỉnh |  |
| 19 | Văn phòng UBND tỉnh |  |
| 20 | Thanh tra tỉnh |  |